



ĐỀ 20

Question 1. A

- A. foster
- B. cement
- C. convene
- D. moderate

Giải thích:

foster /'fɒs.tər/ (động từ): nuôi dưỡng, thúc đẩy phát triển (kỹ năng, tình cảm...)

Căn cứ vào tân ngữ "essential skills" (kỹ năng thiết yếu) và ngữ cảnh nhà trường muốn phát triển năng lực học sinh.

- A. **ĐÚNG** – "Foster skills" là cụm từ phổ biến (nuôi dưỡng kỹ năng).
- B. **SAI** – Cement (củng cố - thường dùng cho mối quan hệ/hiệp ước).
- C. **SAI** – Convene (triệu tập - dùng cho cuộc họp).
- D. **SAI** – Moderate (điều tiết/làm trung gian).

In the modern educational landscape, schools are increasingly focusing on how to foster essential skills that go beyond textbooks. (Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, các trường học đang ngày càng tập trung vào cách nuôi dưỡng các kỹ năng thiết yếu vượt ra ngoài sách giáo khoa.)

Question 2. B

- A. volatile
- B. sustainable
- C. murky
- D. tacit

Giải thích:

sustainable /sə'steɪ.nə.bəl/ (tính từ): bền vững

Căn cứ vào mục đích "foundation... to adapt to a rapidly changing world" (nền tảng... để thích nghi với thế giới thay đổi nhanh). Cần một nền tảng vững chắc, lâu dài.

- A. **SAI** – Volatile (biến động, không ổn định).
- B. **ĐÚNG** – Chỉ khả năng duy trì lâu dài và tích cực.
- C. **SAI** – Murky (mờ mịt).
- D. **SAI** – Tacit (ngầm, không nói ra).

A key goal is to build a sustainable foundation for students to adapt to a rapidly changing world. (Một mục tiêu then chốt là xây dựng một nền tảng bền vững để học sinh thích nghi với một thế giới thay đổi nhanh chóng.)

Question 3. A

- A. replace
- B. mandate
- C. compromise
- D. forge

Giải thích:

replace /rɪ'pleɪs/ (động từ): thay thế

Căn cứ vào cấu trúc "replace A with B" (thay thế chế độ thi cử nghiêm ngặt bằng phương pháp đánh giá linh hoạt hơn).

- A. ĐÚNG** – Phù hợp ngữ cảnh chuyên đổi phương pháp.
- B. SAI** – Mandate (ra lệnh/ủy nhiệm).
- C. SAI** – Compromise (thỏa hiệp).
- D. SAI** – Forge (rèn/giả mạo).

To achieve this, many institutions have begun to replace strict testing regimes with more flexible assessment methods. (Để đạt được điều này, nhiều tổ chức đã bắt đầu thay thế các chế độ thi cử nghiêm ngặt bằng các phương pháp đánh giá linh hoạt hơn.)

Question 4. C

- A.** remission
- B.** rivalry
- C.** cultivation
- D.** opacity

Giải thích:

cultivation /ˌkʌl.tɪˈveɪ.ʃən/ (danh từ): sự vun đắp, sự trau dồi, tu dưỡng

Căn cứ vào tân ngữ "of diverse talents" (các tài năng đa dạng) và mục đích "ensuring that no student is left behind" (đảm bảo không học sinh nào bị bỏ lại).

- A. SAI** – Remission (sự thuyên giảm bệnh/tha tội).
- B. SAI** – Rivalry (sự cạnh tranh).
- C. ĐÚNG** – Sự phát triển/vun trồng tài năng.
- D. SAI** – Opacity (sự mờ đục).

This shift allows for the cultivation of diverse talents, ensuring that no student is left behind. (Sự chuyển dịch này cho phép vun đắp các tài năng đa dạng, đảm bảo rằng không có học sinh nào bị bỏ lại phía sau.)

Question 5. B

- A.** subsidy
- B.** monitoring
- C.** alliance
- D.** externality

Giải thích:

monitoring /'mɒn.ɪ.tər.ɪŋ/ (danh từ): sự giám sát, theo dõi

Căn cứ vào việc đi kèm với "feedback" (phản hồi) để đảm bảo "effective" (hiệu quả).

- A. SAI** – Subsidy (trợ cấp).
- B. ĐÚNG** – Cần theo dõi liên tục để biết phương pháp mới có hiệu quả không.
- C. SAI** – Alliance (liên minh).
- D. SAI** – Externality (ngoại tác).

However, ensuring that these new methods are effective requires constant monitoring and feedback from both students and parents. (Tuy nhiên, việc đảm bảo rằng các phương pháp mới này hiệu quả đòi hỏi sự giám sát và phản hồi liên tục từ cả học sinh và phụ huynh.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
In the modern educational landscape, schools are increasingly focusing on how to foster essential skills that go beyond textbooks.	Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, các trường học đang ngày càng tập trung vào cách nuôi dưỡng các kỹ năng thiết yếu vượt ra ngoài sách giáo khoa.
Teachers are encouraged to create environments that stimulate creativity and critical thinking.	Giáo viên được khuyến khích tạo ra môi trường kích thích sự sáng tạo và tư duy phản biện.
A key goal is to build a sustainable foundation for students to adapt to a rapidly changing world.	Một mục tiêu then chốt là xây dựng một nền tảng bền vững để học sinh thích nghi với một thế giới thay đổi nhanh chóng.
To achieve this, many institutions have begun to replace strict testing regimes with more flexible	Để đạt được điều này, nhiều tổ chức đã bắt đầu thay thế các chế độ thi cử nghiêm ngặt bằng các

Tiếng Anh	Tiếng Việt
assessment methods.	phương pháp đánh giá linh hoạt hơn.
This shift allows for the cultivation of diverse talents, ensuring that no student is left behind.	Sự chuyển dịch này cho phép vun đắp các tài năng đa dạng, đảm bảo rằng không có học sinh nào bị bỏ lại phía sau.
However, ensuring that these new methods are effective requires constant monitoring and feedback from both students and parents.	Tuy nhiên, việc đảm bảo rằng các phương pháp mới này hiệu quả đòi hỏi sự giám sát và phản hồi liên tục từ cả học sinh và phụ huynh.

Question 6. A

- A. rivalry
- B. consensus
- C. scaffolding
- D. taxonomy

Giải thích:

rivalry /'raɪ.vəl.rɪ/ (danh từ): sự cạnh tranh, ganh đua

Căn cứ vào ngữ cảnh "emerging economies challenge established powers" (các nền kinh tế mới nổi thách thức các cường quốc lâu đời).

- A. **ĐÚNG** – Sự thách thức lẫn nhau tạo ra sự cạnh tranh gay gắt.
- B. **SAI** – Consensus (sự đồng thuận).
- C. **SAI** – Scaffolding (giàn giáo/sự hỗ trợ).
- D. **SAI** – Taxonomy (phân loại học).

The global market is currently experiencing a period of intense rivalry as emerging economies challenge established powers. (Thị trường toàn cầu hiện đang trải qua một giai đoạn cạnh tranh gay gắt khi các nền kinh tế mới nổi thách thức các cường quốc lâu đời.)

Question 7. A

- A. alliances
- B. dissertations
- C. anomalies
- D. predecessors

Giải thích:

alliances /ə'laɪ.əns.ɪz/ (danh từ): liên minh, đồng minh

Căn cứ vào mục đích "secure resources and expand their reach" (đảm bảo nguồn lực và mở rộng phạm vi), các công ty thường kết hợp với nhau.

- A. **ĐÚNG** – "Strategic alliances" là cụm từ kinh tế (liên minh chiến lược).
- B. **SAI** – Dissertations (luận văn).
- C. **SAI** – Anomalies (sự dị thường).
- D. **SAI** – Predecessors (người tiền nhiệm).

Companies are rushing to form strategic alliances to secure resources and expand their reach. (Các công ty đang đổ xô hình thành các liên minh chiến lược để đảm bảo nguồn lực và mở rộng phạm vi tiếp cận của họ.)

Question 8. B

- A. legible
- B. volatile
- C. premier
- D. subsequent

Giải thích:

volatile /'vɒl.ə.taɪl/ (tính từ): biến động, hay thay đổi (dễ xấu đi)

Căn cứ vào kết quả "even the best-laid plans can fail" (ngay cả kế hoạch tốt nhất cũng có thể thất bại).

- A. **SAI** – Legible (dễ đọc).
- B. **ĐÚNG** – Sự biến động khó lường của thị trường làm hỏng kế hoạch.
- C. **SAI** – Premier (hàng đầu).
- D. **SAI** – Subsequent (theo sau).

However, the volatile nature of international trade means that even the best-laid plans can fail. (Tuy nhiên, bản chất biến động của thương mại quốc tế có nghĩa là ngay cả những kế hoạch được chuẩn bị kỹ lưỡng nhất cũng có thể thất bại.)

Question 9. C

- A. metabolic
- B. extraterrestrial
- C. regulatory
- D. concessional

Giải thích:

regulatory /'reg.jə.lə.tɔ:.ri/ (tính từ): thuộc về quy định, quản lý (pháp lý)

Căn cứ vào danh từ "frameworks" (khung) và ngữ cảnh thương mại quốc tế (nơi có nhiều luật lệ khác nhau).

- A. **SAI** – Metabolic (thuộc trao đổi chất).
- B. **SAI** – Extraterrestrial (ngoài trái đất).
- C. **ĐÚNG** – "Regulatory frameworks" (khung pháp lý/quy định) là rào cản lớn trong kinh doanh quốc tế.
- D. **SAI** – Concessional (có tính ưu đãi).

Executives must navigate a complex web of regulatory frameworks and cultural differences. (Các giám đốc điều hành phải điều hướng qua một mạng lưới phức tạp các khung quy định và sự khác biệt văn hóa.)

Question 10. A

- A. diversify
- B. metastasize
- C. convene
- D. imply

Giải thích:

diversify /daɪ'vɜ:.sɪ.fai/ (động từ): đa dạng hóa

Căn cứ vào tân ngữ "portfolio" (danh mục đầu tư). "Diversify portfolio" là nguyên tắc cơ bản để "minimize risk" (giảm thiểu rủi ro).

- A. **ĐÚNG** – Đa dạng hóa danh mục để tránh bỏ trứng vào một giỏ.
- B. **SAI** – Metastasize (di căn - y học).
- C. **SAI** – Convene (triệu tập).
- D. **SAI** – Imply (ngụ ý).

Success often depends on whether a company can effectively diversify its diverse portfolio to minimize risk while maximizing returns. (Thành công thường phụ thuộc vào việc liệu một công ty có thể đa dạng hóa hiệu quả danh mục đầu tư đa dạng của mình để giảm thiểu rủi ro trong khi tối đa hóa lợi nhuận hay không.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The global market is currently experiencing a period of intense rivalry as emerging economies challenge established powers.	Thị trường toàn cầu hiện đang trải qua một giai đoạn cạnh tranh gay gắt khi các nền kinh tế mới nổi thách thức các cường quốc lâu đời.
Companies are rushing to form strategic alliances to secure resources and expand their reach.	Các công ty đang đổ xô hình thành các liên minh chiến lược để đảm bảo nguồn lực và mở rộng phạm vi tiếp cận của họ.
In this high-stakes environment, the ability to	Trong môi trường rủi ro cao này, khả năng dự đoán xu

predict market trends is a valuable asset.	hướng thị trường là một tài sản quý giá.
However, the volatile nature of international trade means that even the best-laid plans can fail.	Tuy nhiên, bản chất biến động của thương mại quốc tế có nghĩa là ngay cả những kế hoạch được chuẩn bị kỹ lưỡng nhất cũng có thể thất bại.
Executives must navigate a complex web of regulatory frameworks and cultural differences.	Các giám đốc điều hành phải điều hướng qua một mạng lưới phức tạp các khung quy định và sự khác biệt văn hóa.
Success often depends on whether a company can effectively diversify its diverse portfolio to minimize risk while maximizing returns.	Thành công thường phụ thuộc vào việc liệu một công ty có thể đa dạng hóa hiệu quả danh mục đầu tư đa dạng của mình để giảm thiểu rủi ro trong khi tối đa hóa lợi nhuận hay không.

Question 11. A

- A. paradigm
- B. subsidy
- C. gamut
- D. venture

Giải thích:

paradigm /'pær.ə.dam/ (danh từ): mô hình, hệ quy chiếu, mẫu hình tư duy

Căn cứ vào ngữ cảnh "introduced a new... in urban planning" (giới thiệu một... mới trong quy hoạch). Digital Twin thay đổi cách tư duy và làm việc.

A. ĐÚNG – "New paradigm" (mô hình mới) thường dùng khi có sự đổi mới đột phá.

B. SAI – Subsidy (trợ cấp).

C. SAI – Gamut (phạm vi/sắc thái).

D. SAI – Venture (dự án kinh doanh mạo hiểm).

The concept of the "Digital Twin" has introduced a new paradigm in urban planning. (Khái niệm "Bản sao kỹ thuật số" đã giới thiệu một mô hình mới trong quy hoạch đô thị.)

Question 12. A

- A. counterfactual
- B. simultaneous
- C. incumbent
- D. murky

Giải thích:

counterfactual /,kaʊn.tə'fækt.fju.əl/ (tính từ): phản thực tế (giả định điều chưa xảy ra để xem kết quả)

Căn cứ vào chức năng của Digital Twin là "test... scenarios without real-world consequences" (thử nghiệm kịch bản... mà không có hậu quả thực tế). Tức là thử những cái "nếu... thì...".

A. ĐÚNG – Kịch bản giả định để kiểm tra các khả năng khác nhau.

B. SAI – Simultaneous (đồng thời).

C. SAI – Incumbent (đương nhiệm).

D. SAI – Murky (mờ mịt).

By creating a virtual counterpart to physical infrastructure, city managers can test counterfactual scenarios without real-world consequences. (Bằng cách tạo ra một bản sao ảo của cơ sở hạ tầng vật lý, các nhà quản lý thành phố có thể thử nghiệm các kịch bản giả định mà không gây ra hậu quả trong thế giới thực.)

Question 13. A

- A. opacity
- B. clarity
- C. transparency
- D. precision

Giải thích:

opacity /əʊ'pæs.ə.ti/ (danh từ): sự mờ mịt, thiếu minh bạch

Căn cứ vào ý "eliminate the..." (loại bỏ cái...) thường gắn với "bureaucratic decisions" (quyết định quan liêu). Quan liêu thường bị chỉ trích là thiếu minh bạch.

- A. ĐÚNG** – Loại bỏ sự mờ ám để mọi thứ rõ ràng hơn.
- B. SAI** – Clarity (sự rõ ràng) – không ai muốn loại bỏ sự rõ ràng.
- C. SAI** – Transparency (sự minh bạch) – không ai muốn loại bỏ sự minh bạch.
- D. SAI** – Precision (độ chính xác).

This technology helps to eliminate the opacity often associated with complex bureaucratic decisions. (Công nghệ này giúp loại bỏ sự mờ mịt thường gắn liền với các quyết định quan liêu phức tạp.)

Question 14. A

- A.** legible
- B.** tacit
- C.** implicit
- D.** volatile

Giải thích:

legible /'ledʒ.ə.bəl/ (tính từ): rõ ràng, dễ đọc, dễ hiểu (nghĩa bóng: có thể nắm bắt/quản lý được) Căn cứ vào sự đối lập với "intuition" (trực giác - thường mơ hồ). Dữ liệu phải rõ ràng (legible) để ra quyết định.

- A. ĐÚNG** – "Legible data" ám chỉ dữ liệu rõ ràng, minh bạch, dễ phân tích (khái niệm này cũng liên quan đến việc làm cho thành phố "dễ đọc" đối với nhà quản lý).
- B. SAI** – Tacit (ngầm/không nói ra) – đối lập với dữ liệu chứng cứ.
- C. SAI** – Implicit (ngầm) – tương tự tacit.
- D. SAI** – Volatile (biến động).

Instead of relying on intuition, officials can now base their choices on legible data evidence. (Thay vì dựa vào trực giác, các quan chức giờ đây có thể dựa trên các bằng chứng dữ liệu rõ ràng.)

Question 15. A

- A.** discipline
- B.** metastasize
- C.** forge
- D.** tender

Giải thích:

discipline /'dis.ə.plɪn/ (động từ): rèn luyện, đưa vào khuôn khổ, kiểm soát

Căn cứ vào tân ngữ "the urge for quick fixes" (sự thôi thúc muốn sửa chữa nhanh). Cần kiểm soát sự nôn nóng này để hướng tới dài hạn.

- A. ĐÚNG** – Kiểm soát/kiềm chế sự thôi thúc.
- B. SAI** – Metastasize (di căn).
- C. SAI** – Forge (rèn).
- D. SAI** – Tender (bỏ thầu).

This shift towards data-driven governance helps to discipline the urge for quick fixes, promoting long-term prevention over reactive measures. (Sự chuyển dịch sang quản trị dựa trên dữ liệu này giúp kiểm soát sự thôi thúc muốn áp dụng các biện pháp sửa chữa nhanh, thúc đẩy việc phòng ngừa dài hạn hơn là các biện pháp phản ứng tức thời.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The concept of the "Digital Twin" has introduced a new paradigm in urban planning.	Khái niệm "Bản sao kỹ thuật số" đã giới thiệu một mô hình mới trong quy hoạch đô thị.
By creating a virtual counterpart to physical	Bằng cách tạo ra một bản sao ảo của cơ sở hạ tầng vật

Tiếng Anh	Tiếng Việt
infrastructure, city managers can test counterfactual scenarios without real-world consequences.	lý, các nhà quản lý thành phố có thể thử nghiệm các kịch bản giả định mà không gây ra hậu quả trong thế giới thực.
This technology helps to eliminate the opacity often associated with complex bureaucratic decisions.	Công nghệ này giúp loại bỏ sự mờ mịt thường gắn liền với các quyết định quan liêu phức tạp.
Instead of relying on intuition, officials can now base their choices on legible data evidence.	Thay vì dựa vào trực giác, các quan chức giờ đây có thể dựa trên các bằng chứng dữ liệu rõ ràng.
This shift towards data-driven governance helps to discipline the urge for quick fixes, promoting long-term prevention over reactive measures.	Sự chuyển dịch sang quản trị dựa trên dữ liệu này giúp kiểm soát sự thôi thúc muốn áp dụng các biện pháp sửa chữa nhanh, thúc đẩy việc phòng ngừa dài hạn hơn là các biện pháp phản ứng tức thời.

Question 16. A

- A. implicit
- B. unprecedented
- C. premier
- D. metabolic

Giải thích:

implicit /ɪm'plɪs.ɪt/ (tính từ): ngầm, ẩn tàng (không nói ra trực tiếp)

Căn cứ vào vế sau "rather than explicit" (thay vì rõ ràng).

- A. **ĐÚNG** – Đồng nghĩa trực tiếp với explicit. Trợ cấp ngầm (như giảm thuế) khó thấy hơn trợ cấp trực tiếp.
- B. **SAI** – Unprecedented (chưa từng có).
- C. **SAI** – Premier (hàng đầu).
- D. **SAI** – Metabolic (trao đổi chất).

Economic subsidies often create a distorted market view because many forms of support are implicit rather than explicit. (Các khoản trợ cấp kinh tế thường tạo ra một cái nhìn thị trường méo mó vì nhiều hình thức hỗ trợ là ngầm thay vì rõ ràng.)

Question 17. A

- A. murky
- B. transparent
- C. legible
- D. rigid

Giải thích:

murky /'mɜ:.ki/ (tính từ): mờ ám, không rõ ràng

Căn cứ vào giải thích "much harder to quantify" (khó định lượng hơn nhiều). Những khoản hỗ trợ ngầm thường không minh bạch.

- A. **ĐÚNG** – Chỉ sự thiếu rõ ràng trong dòng tiền/hỗ trợ.
- B. **SAI** – Transparent (minh bạch).
- C. **SAI** – Legible (dễ đọc/rõ ràng).
- D. **SAI** – Rigid (cứng nhắc).

This murky aid can unfairly prop up incumbent industries, making it difficult for new, greener technologies to compete. (Khoản viện trợ mờ ám này có thể chống đỡ một cách bất công cho các ngành công nghiệp hiện có, gây khó khăn cho các công nghệ mới, xanh hơn trong việc cạnh tranh.)

Question 18. A

- A. incumbent

- B. provisional
- C. sophomore
- D. extraterrestrial

Giải thích:

incumbent /ɪnˈkʌm.bənt/ (tính từ): đương nhiệm, đang giữ vị trí (trong kinh doanh là các công ty lâu đời đang thống trị thị trường)

Căn cứ vào sự đối lập với "new, greener technologies" (công nghệ mới).

- A. **ĐÚNG** – Incumbent industries là các ngành công nghiệp lâu đời (như dầu khí, than đá).
- B. **SAI** – Provisional (tạm thời).
- C. **SAI** – Sophomore (năm thứ 2).
- D. **SAI** – Extraterrestrial (ngoài hành tinh).

This murky aid can unfairly prop up incumbent industries, making it difficult for new, greener technologies to compete. (Khoản viện trợ mờ ám này có thể chống đỡ một cách bất công cho các ngành công nghiệp hiện có, gây khó khăn cho các công nghệ mới, xanh hơn trong việc cạnh tranh.)

Question 19. A

- A. taxonomy
- B. orchestration
- C. provenance
- D. consensus

Giải thích:

taxonomy /tækˈsɒn.ə.mi/ (danh từ): hệ thống phân loại, định nghĩa phân loại

Căn cứ vào mục đích "of what constitutes a subsidy" (những gì cấu thành nên trợ cấp). Cần một bảng phân loại rõ ràng để biết cái gì là trợ cấp, cái gì không.

- A. **ĐÚNG** – Thuật ngữ chỉ sự phân loại khoa học/hệ thống.
- B. **SAI** – Orchestration (sự phối khí/dàn xếp).
- C. **SAI** – Provenance (nguồn gốc xuất xứ).
- D. **SAI** – Consensus (sự đồng thuận).

To create a level playing field, policymakers need to develop a clear taxonomy of what constitutes a subsidy. (Để tạo ra một sân chơi bình đẳng, các nhà hoạch định chính sách cần phát triển một hệ thống phân loại rõ ràng về những gì cấu thành nên trợ cấp.)

Question 20. A

- A. externalities
- B. amenities
- C. rationalisations
- D. dissertations

Giải thích:

externalities /ˌek.stɜːˈnæl.ə.tɪz/ (danh từ): ngoại tác (ảnh hưởng của hoạt động kinh tế lên bên thứ 3 mà không được tính vào giá thành)

Căn cứ vào ngữ cảnh "environmental costs" (chi phí môi trường). Ô nhiễm môi trường là ví dụ điển hình nhất của "negative externalities" (ngoại tác tiêu cực).

- A. **ĐÚNG** – Thuật ngữ kinh tế học môi trường.
- B. **SAI** – Amenities (tiện nghi).
- C. **SAI** – Rationalisations (sự hợp lý hóa).
- D. **SAI** – Dissertations (luận văn).

Only then can we have a true debate about the externalities of various energy sectors and their environmental costs. (Chỉ khi đó chúng ta mới có thể có một cuộc tranh luận thực sự về các ngoại tác của các ngành năng lượng khác nhau và chi phí môi trường của chúng.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Economic subsidies often create a distorted market view because many forms of support are implicit rather than explicit.	Các khoản trợ cấp kinh tế thường tạo ra một cái nhìn thị trường méo mó vì nhiều hình thức hỗ trợ là ngầm thay vì rõ ràng.
While direct grants are easy to track, tax breaks and discounted access to public resources are much harder to quantify.	Trong khi các khoản tài trợ trực tiếp dễ theo dõi, việc giảm thuế và quyền tiếp cận tài nguyên công giá rẻ khó định lượng hơn nhiều.
This murky aid can unfairly prop up incumbent industries, making it difficult for new, greener technologies to compete.	Khoản viện trợ mờ ám này có thể chống đỡ một cách bất công cho các ngành công nghiệp hiện có, gây khó khăn cho các công nghệ mới, xanh hơn trong việc cạnh tranh.
To create a level playing field, policymakers need to develop a clear taxonomy of what constitutes a subsidy.	Để tạo ra một sân chơi bình đẳng, các nhà hoạch định chính sách cần phát triển một hệ thống phân loại rõ ràng về những gì cấu thành nên trợ cấp.
Only then can we have a true debate about the externalities of various energy sectors and their environmental costs.	Chỉ khi đó chúng ta mới có thể có một cuộc tranh luận thực sự về các ngoại tác của các ngành năng lượng khác nhau và chi phí môi trường của chúng.

Question 21. A

- A. unavoidable
- B. preventable
- C. questionable
- D. manageable

Giải thích:

ineluctable /,ɪn.ɪˈlʌk.tə.bəl/ (tính từ): không thể tránh khỏi, tất yếu

Căn cứ vào nghĩa của từ gốc.

- A. **ĐÚNG** – Unavoidable (không thể tránh khỏi) đồng nghĩa với ineluctable.
- B. **SAI** – Preventable (có thể ngăn chặn).
- C. **SAI** – Questionable (đáng ngờ).
- D. **SAI** – Manageable (có thể quản lý).

The word ineluctable can be best replaced by unavoidable. (Từ "ineluctable" có thể được thay thế tốt nhất bằng "unavoidable".)

Question 22. A

- A. cultivate
- B. neglect
- C. suppress
- D. abandon

Giải thích:

foster /'fɒs.tər/ (động từ): nuôi dưỡng, khuyến khích phát triển

Căn cứ vào nghĩa của từ gốc.

- A. **ĐÚNG** – Cultivate (vun trồng, trau dồi) đồng nghĩa với foster.
- B. **SAI** – Neglect (bỏ bê).
- C. **SAI** – Suppress (đàn áp/kìm nén).
- D. **SAI** – Abandon (từ bỏ).

The word foster can be best replaced by cultivate. (Từ "foster" có thể được thay thế tốt nhất bằng "cultivate".)

Question 23. A

- A. previously unknown
- B. historically common
- C. mildly surprising

D. vaguely familiar

Giải thích:

unprecedented /ʌn'pres.i.den.tɪd/ (tính từ): chưa từng có tiền lệ

Căn cứ vào nghĩa của từ gốc.

A. ĐÚNG – Previously unknown (trước đây chưa biết/chưa có) phản ánh nghĩa chưa từng xảy ra.

B. SAI – Historically common (phổ biến trong lịch sử).

C. SAI – Mildly surprising (hơi ngạc nhiên).

D. SAI – Vaguely familiar (hơi quen quen).

The word unprecedented mostly means previously unknown. (Từ "unprecedented" chủ yếu có nghĩa là chưa từng được biết đến trước đây.)

Question 24. A

A. darkly obscure

B. clearly defined

C. brightly lit

D. openly stated

Giải thích:

murky /'mɜ:.ki/ (tính từ): tối tăm, mờ mịt, không rõ ràng

Căn cứ vào nghĩa của từ gốc.

A. ĐÚNG – Darkly obscure (tối tăm mờ mịt) đồng nghĩa với murky.

B. SAI – Clearly defined (được định nghĩa rõ ràng).

C. SAI – Brightly lit (được chiếu sáng rực rỡ).

D. SAI – Openly stated (được tuyên bố công khai).

The word murky mostly means darkly obscure. (Từ "murky" chủ yếu có nghĩa là tối tăm mờ mịt.)

Question 25. A

A. firmly strengthen

B. loosely connect

C. slowly break

D. gently remove

Giải thích:

cement /sɪ'ment/ (động từ): củng cố, làm cho vững chắc (như xi măng)

Căn cứ vào nghĩa của từ gốc (nghĩa bóng).

A. ĐÚNG – Firmly strengthen (củng cố vững chắc) đồng nghĩa với cement.

B. SAI – Loosely connect (kết nối lỏng lẻo).

C. SAI – Slowly break (phá vỡ từ từ).

D. SAI – Gently remove (loại bỏ nhẹ nhàng).

The word cement mostly means firmly strengthen. (Từ "cement" chủ yếu có nghĩa là củng cố vững chắc.)

Question 26. A

A. stable

B. erratic

C. explosive

D. unpredictable

Giải thích:

volatile /'vɒl.ə.taɪl/ (tính từ): biến động, hay thay đổi (dễ bốc hơi)

Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (Opposite).

A. ĐÚNG – Stable (ổn định) trái nghĩa với volatile.

B. SAI – Erratic (thất thường) là đồng nghĩa.

C. SAI – Explosive (dễ nổ/bùng nổ) là từ liên quan.

D. SAI – Unpredictable (khó đoán) là đồng nghĩa.

The word volatile is OPPOSITE in meaning to stable. (Từ "volatile" trái nghĩa với "stable".)

Question 27. A

- A. tacit
- B. clear
- C. direct
- D. stated

Giải thích:

explicit /ɪk'splɪt/ (tính từ): rõ ràng, dứt khoát

Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (Opposite).

A. ĐÚNG – Tacit (ngầm, không nói ra) trái nghĩa với explicit.

B. SAI – Clear (rõ ràng) là đồng nghĩa.

C. SAI – Direct (trực tiếp) là đồng nghĩa.

D. SAI – Stated (được tuyên bố) là đồng nghĩa.

The word explicit is OPPOSITE in meaning to tacit. (Từ "explicit" trái nghĩa với "tacit".)

Question 28. A

- A. challenger
- B. holder
- C. bearer
- D. officer

Giải thích:

incumbent /ɪn'kʌm.bənt/ (danh từ/tính từ): người đương nhiệm/đang giữ chức

Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (Opposite).

A. ĐÚNG – Challenger (người thách thức/người tranh cử) trái nghĩa với người đang giữ ghế.

B. SAI – Holder (người nắm giữ).

C. SAI – Bearer (người mang).

D. SAI – Officer (viên chức).

The word incumbent is OPPOSITE in meaning to challenger. (Từ "incumbent" trái nghĩa với "challenger".)

Question 29. A

- A. market-rate
- B. preferential
- C. subsidized
- D. discount

Giải thích:

concessional /kən'seʃ.ən.əl/ (tính từ): có tính ưu đãi (lãi suất thấp)

Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (Opposite).

A. ĐÚNG – Market-rate (theo giá thị trường - không ưu đãi) trái nghĩa với concessional.

B. SAI – Preferential (ưu đãi) là đồng nghĩa.

C. SAI – Subsidized (được trợ giá) là đồng nghĩa.

D. SAI – Discount (giảm giá) là đồng nghĩa.

The word concessional is OPPOSITE in meaning to market-rate. (Từ "concessional" trái nghĩa với "market-rate".)

Question 30. A

- A. previous
- B. ensuing
- C. later
- D. following

Giải thích:

subsequent /'sʌb.sɪ.kwənt/ (tính từ): xảy ra sau, theo sau

Căn cứ vào yêu cầu tìm từ TRÁI NGHĨA (Opposite).

A. ĐÚNG – Previous (trước đó) trái nghĩa với subsequent.

B. SAI – Ensuing (kế tiếp) là đồng nghĩa.

C. SAI – Later (sau này) là đồng nghĩa.

D. SAI – Following (tiếp theo) là đồng nghĩa.

The word subsequent is OPPOSITE in meaning to previous. (Từ "subsequent" trái nghĩa với "previous".)